



ĐK-103

CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM  
QUALITY ASSURANCE OF VIETNAM COMPANY LIMITED

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ  
CERTIFICATE OF MAINTENANCE

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: A1014207149

Trang/ Page: 1/2

1. Phương tiện đo/ Object: **LÒ NHIỆT CHUẨN/ FIELD METROLOGY WELL FLUKE/9170 RANGE [-40 ÷ 150] °C**2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **FLUKE - Mỹ**3. Kiểu/ Model: **9170**Số nhận dạng/ ID: **149**4. Số hiệu/ SN: **B95379**

5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

+ Khoảng nhiệt độ/ Temp. range: **-45 ÷ 150 °C**+ Độ phân giải/ Resolution: **0,001 °C**+ Kích thước trong/ Internal dimension: **NA**6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**8. Nơi bảo trì/ Place of maintenance: **Phòng hiệu chuẩn 1**9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**10. Phương pháp bảo trì - Maintenance method: **A10-71 - Hướng Dẫn Bảo Trì Tủ Nhiệt/**

11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

| Chuẩn/<br>Standards                                            | Mã nhận dạng/<br>ID | Liên kết chuẩn/<br>Traceable to | Hiệu lực đến/<br>Due date |
|----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Nhiệt kế PRT chuẩn / Standard Platinum Resistance Thermometers | TB-150              | VMI                             | 11/2026                   |
| Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm / Temperature and humidity meter    | TB-152              | AoV                             | 11/2025                   |

12. Môi trường bảo trì/ maintenance environment:

Nhiệt độ/ Temperature: **[23,2 ÷ 23,5] °C**Độ ẩm/ Humidity: **[52,6 ÷ 59,9] %RH**13. Ngày bảo trì/ Date of maintenance: **20/02/2025**

14. Ngày bảo trì lại theo yêu cầu của khách hàng/

Remaintenance date as request of customer: **20/02/2026**15. Tem bảo trì/ maintenance label: **A149**

1. Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.  
The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.

2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.

3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
Name of customer is written as customer's request.



**GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ**  
***CERTIFICATE OF MAINTENANCE***

Ngày/ *Date*:

**Sõ/ N<sup>0</sup>: A1014207149**

Trang/ Page: 2/2



## KẾT QUẢ BẢO TRÌ/ RESULTS OF MAINTENANCE

## 16. Nội dung bảo trì/ *Content maintenance*

### 16.1. Kiểm tra bên ngoài/ *Check outside*

- ### ◇ Thông tin thiết bị/ Equipment information

- ☒ Đầy đủ, rõ ràng/ fully, clearly
- ☐ Không có, không rõ ràng/ Not available, not clear

## 16.2. Kiểm tra kỹ thuật hệ thống nhiệt/ *Technical inspection of heating system*

- ◇ Hệ thống cài đặt hiển thị hoạt động/ Display operation system

- ☒ Bình thường/ Normal
- ☐ Không bình thường/ Not normal

- ### ◆ Hệ thống gia nhiệt hoạt động/ Operation of heating system

- ☒ Bình thường/ Normal
- ☐ Không bình thường/ Not normal

### 16.3. Bảo trì bên trong khoang làm việc/ *Maintenance inside the workspace*

- ◇ Kiểm tra, vệ sinh quạt đối lưu cưỡng bức/ Check and clean the forced convection fan
- ◇ Kiểm tra, vệ sinh các khung, hộc, khoang thổi nhiệt/ Check and clean the frames, drawers and blowing chambers
- ◇ Kiểm tra, vệ sinh dàn nhôm tỏa nhiệt/ Check, clean aluminum radiator
- ◇ Kiểm tra, gia cố các kết nối nguồn điện, các công tắc.../ Check, reinforce power connections, switches ...
- ◇ Kiểm tra vệ sinh hệ thống cài đặt của thiết bị/ Check, clean of the device's installation system

#### 16.4. Bảo trì bên ngoài thiết bị/ *Maintenance the outside the of equipment*

- ◇ Vệ sinh xung quanh thiết bị/ Clean around the device.
- ◇ Vệ sinh màn hình hiển thị/ Clean the display screen.
- ◇ Vệ sinh hệ thống cài đặt của thiết bị/ Clean the device's installation system

### 16.5. Kết luận sau bảo trì/ Concluded after maintenance

- ◇ Thiết bị hoạt động bình thường. | The device works normally.
- ◇ Nhiệt độ chuẩn/ Standard temperature, 19.973 oC, Nhiệt độ chỉ thị/ Indication temperature, 20.000 oC

--- Hết/ *End* ---

# AoV

1. Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.  
*The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*